

Số: /2021/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2021

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BLĐTBXH ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành quy định cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng cho 02 ngành, nghề: Cắt gọt kim loại; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang.

b) Các cơ sở đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập bao gồm trường cao đẳng, trường trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư)

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến việc quản lý, dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo tại quy định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, thuê diện tích chuyên dùng, cơ sở hoạt động sự nghiệp

2. Đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, phù hợp với khả năng của ngân sách nhà nước và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Chi tiết theo Phụ lục I, II, III, IV, V, VI đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày.... tháng..... năm 2021.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN, TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Đoàn ĐBQH;
- VP. HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- KBNN tỉnh ;
- Như Điều 5;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NKTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC 1
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG
TẠI CƠ QUAN SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)	Ghi chú
I	Diện tích sử dụng cho hoạt động cách ly In, sao đề thi tốt nghiệp THPT		
1	Phòng in, sao đề thi	100	
2	Phòng Giám sát	30	

PHỤ LỤC 2
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP
THUỘC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)	Chú thích
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	68	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	110	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	110	
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	110	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	90	
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	90	
1.7	Phòng học đa chức năng	90	
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	90	
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	90	
1.1	Phòng học bộ môn Sinh học	90	
1.1	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	68	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	65	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	50	
2.3	Phòng tư vấn học đường	25	
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	45	

2.5	Phòng truyền thống	55	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	60	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	35	
3.3	Phòng y tế trường học	25	
3.4	Nhà kho	50	
3.5	Khu để xe đạp học sinh	270	
3.6	Khu để xe máy học sinh	250	
3.7	Khu vệ sinh học sinh	30	
3.8	Phòng nghỉ giáo viên	20	
3.9	Phòng giáo viên	60	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	700	
4.2	Sân thể dục thể thao	400	
4.3	Nhà đa năng	540	
5	Khối phục vụ sinh hoạt		
5.1	Nhà bếp	30	
5.2	Kho bếp	35	
5.3	Nhà ăn	100	
5.4	Nhà ở nội trú	400	
5.5	Phòng quản lý học sinh	10	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	40	
5.7	Nhà văn hóa	50	

PHỤ LỤC 3

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THUỘC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)	Chú thích
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	70	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	100	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	100	
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	100	

1.5	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	100	
1.6	Phòng học bộ môn Tin học	100	
1.7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	100	
1.8	Phòng đa chức năng	100	
1.9	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	100	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	65	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	50	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	25	
2.4	Phòng Đoàn, Đội	45	
2.5	Phòng truyền thống	55	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	60	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	35	
3.3	Phòng y tế trường học	25	
3.4	Nhà kho	50	
3.6	Khu để xe học sinh (xe đạp)	270	
3.7	Khu để xe học sinh (xe máy)	250	
3.8	Khu vệ sinh học sinh	30	
3.9	Phòng nghỉ giáo viên	20	
3.10	Phòng giáo viên	60	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	700	
4.2	Sân thể dục thể thao	400	
4.3	Nhà đa năng	540	
5	Khối phục vụ sinh hoạt		
5.1	Nhà bếp	30	
5.2	Kho bếp	35	
5.3	Nhà ăn	100	
5.4	Nhà ở nội trú	400	
5.5	Phòng quản lý học sinh	10	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	40	
5.7	Nhà văn hóa	50	

PHỤ LỤC 4
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP
THUỘC TRƯỜNG TIỂU HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m²)	Chú thích
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	60	
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	80	
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	80	
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học - công nghệ	80	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	70	
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	70	
1.7	Phòng đa chức năng	70	
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	60	
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	50	
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	25	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	45	
2.5	Phòng truyền thống	55	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	60	
3.2	Phòng y tế trường học	25	
3.3	Nhà kho	50	
3.4	Khu để xe học sinh	200	
3.5	Khu vệ sinh học sinh	30	
3.6	Phòng nghỉ giáo viên	20	
3.7	Phòng giáo viên	60	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	700	
4.2	Sân thể dục thể thao	400	
4.3	Nhà đa năng	300	
5	Khối phục vụ sinh hoạt		
5.1	Nhà bếp	30	
5.2	Kho bếp	35	
5.3	Nhà ăn	100	
5.4	Nhà ở nội trú	400	
5.5	Phòng quản lý học sinh	10	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	40	

PHỤ LỤC 5
DANH MỤC TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH
SỰ NGHIỆP THUỘC TRƯỜNG MẦM NON

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

STT	Loại diện tích	Diện tích tối đa (m ²)	Chú thích
1	Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em		
1.1	Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em		
-	Khu sinh hoạt chung	52,5	
-	Khu ngủ	42	
-	Khu vệ sinh	14	
-	Hiên chơi, đón trẻ em	17,5	
-	Kho nhóm, lớp	6	
-	Phòng giáo viên	12	
1.2	Phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật		
-	Phòng giáo dục thể chất	70	
-	Phòng giáo dục nghệ thuật	70	
-	Phòng đa năng	70	
1.3	Sân chơi riêng cho nhà trẻ	35	
1.4	Sân chơi riêng cho Mẫu giáo	70	
1.5	Phòng tin học	40	
2	Khối phòng tổ chức ăn		
2.1	Nhà bếp	10,5	
2.2	Kho bếp	22	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	60	
3.2	Phòng y tế	10	
3.3	Nhà kho	40	
3.4	Sân vườn	105	

PHỤ LỤC 6
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ
NGHIỆP THUỘC CƠ SỞ ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)*

STT	Tên phòng	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng học lý thuyết; phòng chuẩn bị giảng dạy; phòng hội đồng; phòng nghỉ cho nhà giáo ở mỗi tầng của khu nhà học			
1.1	Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật	m ² /phòng	60	Tối thiểu 48 m ² /phòng
1.2	Phòng chuẩn bị giảng dạy	m ² / giáo viên	1,5	Tối thiểu 1,2m ² /giáo viên
1.3	Phòng hội đồng	m ² /phòng	45	Tối thiểu 18 m ²
1.4	Phòng nghỉ cho nhà giáo	m ² /phòng	30	Tối thiểu 18m ² /phòng
2	Giảng đường	m²/ chỗ ngồi	1,3	
3	Thư viện			
3.1	Phòng đọc điện tử (dùng máy tính)	m ² /chỗ	3,5	Tối thiểu 3m ² /chỗ
3.2	Phòng đọc của cán bộ, giáo viên	m ² /chỗ	2,4	Tối thiểu 2m ² /chỗ
3.3	Phòng đọc của người học	m ² /chỗ	2,0	Tối thiểu 1,5m ² /chỗ
3.4	Kho sách	m ² /1000 đơn vị sách	2,5	Tối thiểu 2m ² /chỗ
4	Hội trường (trên 200 chỗ ngồi)			
4.1	Phòng khán giả	m ² /chỗ	1,3	
4.2	Sân khấu	m ² /chỗ	0,25	Tối thiểu 0,2m ² /chỗ

4.3	Kho (dụng cụ) sân khấu	m ² /phòng	15	Tối thiểu 12 m ² /phòng
4.4	Kho thiết bị dụng cụ	m ² /chỗ	0,25	Tối thiểu 0,15m ² /chỗ
4.5	Phòng truyền thanh, hình ảnh	m ² /phòng	18	Tối thiểu 15 m ² /phòng
4.6	Sảnh, hành lang kết hợp chỗ nghỉ	m ² /chỗ	0,25	Tối thiểu 0,2m ² /chỗ
4.7	Phòng diễn viên, phòng thay đồ	m ² /phòng	36	Tối thiểu 24m ² /phòng
4.8	Khu vệ sinh	m ² /phòng	8	Tối thiểu 6m ² /phòng
5	Khu ký túc xá			
5.1	Mỗi phòng ký túc xá	m ² /phòng	40	không quá 8 người
5.2	Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá	m ² /phòng	8	
6	Nhà ăn (bếp ăn)			
6.1	Khu vực gia công và kho	m ² /chỗ	1,2	Tối thiểu 0,8m ² /chỗ
6.2	Khu vực ăn và giải khát	m ² /chỗ	1,4	Tối thiểu 0,8m ² /chỗ
6.3	Khu vực hành chính	m ² /chỗ	0,8	Tối thiểu 0,2 m ² /chỗ
6.4	Khu vực phục vụ	m ² /chỗ	1,3	Tối thiểu 0,5 m ² /chỗ
7	Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao	m²/người học	2	
8	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng, khu chức năng			

	phục vụ thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm, xưởng/trại thực hành (không bao gồm phòng chuẩn bị và diện tích phụ trợ khác)			
8.1				
8.2				